**PHỤ LỤC 1A**

**Về kết quả triển khai học tập, quán triệt và tuyên truyền Nghị quyết 11 của tỉnh Quảng Ngãi**

*(kèm theo Báo cáo số 395-BC/TU ngày 14/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

*-----*

| **TT** | **Nội dung** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện** |  |
| 1 | Văn bản chỉ đạo, triển khai việc tổ chức thực hiện:- Kế hoạch số 88-KH/TU ngày 06/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy- Hướng dẫn số 53-HD/BTGTU, ngày 17/8/2017 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.- Chương trình hành động số 26 CTr/TU ngày 29/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW. |  |
| 2 | Số lượng, thành phần báo cáo viên: + Báo cáo viên Trung ương trên địa bàn tỉnh: 5 đồng chí.+ Báo cáo viên Tỉnh ủy: 16 đồng chí (thời điểm 2017); hiện nay 33 đồng chí. |  |
| **II** | **Kết quả tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền** |  |
| **1** | **Hội nghị cấp tỉnh** |  |
| 1.1 | Thời gian tổ chức Hội nghị học tập, quán triệt ở cấp tỉnh: 1 ngày (29/6/2017) |  |
| 1.2 | Hình thức tổ chức: Tiếp thu nội dung Hội nghị trực tuyến toàn quốc. |  |
| 1.3 | *- Thành phần tham dự:* Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Thường trực HĐND tỉnh; lãnh đạo các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; phó trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; trưởng các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể của tỉnh; chánh văn phòng HĐND, UBND, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; trưởng các ban chuyên trách của HĐND tỉnh; báo cáo viên Tỉnh ủy; bí thư, trưởng ban tuyên giáo, tuyên huấn các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; chủ tịch HĐND, UBND các huyện, thành phố; trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; chuyên viên Phòng Tổng hợp, Phòng Kinh tế thuộc Văn phòng Tỉnh uỷ.*- Số lượng tham dự:* 150/157, đạt tỷ lệ: 95,5%. |  |
| 1.4 | Nội dung học tập, quán triệt - Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. |  |
| 1.5 | Báo cáo viên truyền đạt: Đồng chí Nguyễn Văn Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, báo cáo tại Hội nghị trực tuyến. |  |
| 1.6 | Thảo luận, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch của cấp ủy thực hiện Nghị quyết: Sau Hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 ở cấp tỉnh, tại Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, các đại biểu đã thảo luận, thống nhất dự thảo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành các chương trình hành động. |  |
| 1.7 | Số lượng đại biểu dự học viết thu **hoạch xây dựng kế hoạch hành động cá nhân: 60 đồng** chí cán bộ chủ chốt của tỉnh. |  |
| 1.8 | Công tác tổ chức Hội nghị (thành lập ban tổ chức hội nghị, hình thức quản lý):- Thành lập Ban Tổ chức Hội nghị.- Quản lý bằng hình thức phát phiếu điểm danh. |  |
| 1.9 | Tài liệu học tập, nghiên cứu- Tài liệu được cấp phát: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, số lượng: 150 cuốn; đối tượng cấp: Đại biểu dự hội nghị.- Tài liệu mua: Tài liệu nghiên cứu, số lượng: 200 cuốn; đối tượng cấp: Đại biểu dự hội nghị và báo cáo viên Tỉnh ủy. |  |
| **2** | **Hội nghị cấp huyện và cơ sở** |  |
| 2.1 | Tổng số chi, đảng bộ trực thuộc các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy: 1010 (năm 2017) |  |
| 2.2 | Tổng số đảng viên trong toàn Đảng bộ: 50.362 (năm 2017) |  |
| 2.3 | Tổng số hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết đã tổ chức: 634 |  |
| 2.4 | Tổng số đại biểu dự hội nghị ở cấp huyện và cơ sở 45456/48153 tổng số đại biểu triệu tập, đạt 94,4%, trong đó, đơn vị: Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh, Đảng ủy Quân sự tỉnh, Đảng ủy Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh đạt tỷ lệ cao nhất (100%), thấp nhất là Huyện ủy Lý Sơn (91,5%). |  |
| 2.5 | Thời gian hoàn thành việc tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết ở cấp cơ sở (Tính từ ngày 10/8/2017 đến ngày 30/9/2017). Số Hội nghị ở cơ sở hoàn thành đúng kế hoạch 620/634. |  |
| 2.6 | Nội dung học tập, quán triệt (nêu khái quát các chuyên đề, các văn bản triển khai tại Hội nghị).- Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 03/6/2017 *về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* |  |
| 2.7 | Báo cáo viên truyền đạt- 83/634 Hội nghị có mời báo cáo viên cấp trên truyền đạt, đạt tỷ lệ 13,1%- 226/634 Hội nghị được cấp ủy cử báo cáo viên là đồng chí bí thư cấp ủy hoặc phân công trong thường trực, ban thường vụ cấp ủy báo cáo, đạt tỷ lệ 35,6 %.- 325/634 Hội nghị sử dụng file ghi hình và thu âm nội dung các chuyên đề của Nghị quyết Trung ương 5 do đồng chí Nguyễn Văn Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, báo cáo tại Hội nghị trực tuyến; sau đó, cấp ủy định hướng nội dung thảo luận, viết bài thu hoạch. |  |
| 2.8 | - 426 Hội nghị tổ chức thảo luận xây dựng chương trình hành động/kế hoạch thực hiện Nghị quyết, với 1.922 lượt ý kiến. - Hình thức thảo luận: Tại hội nghị học tập, quán triệt và Hội nghị cấp ủy mở rộng để thông qua chương trình hành động/kế hoạch thực hiện Nghị quyết. |  |
| 2.9 | 1.442 người đứng đầu cấp ủy, cơ quan đơn vị xây dựng kế hoạch hành động cá nhân thực hiện Nghị quyết. |  |
| 2.10 | - 634/634 Hội nghị tổ chức viết thu hoạch, các đảng viên gửi bài thu hoạch về cấp ủy và cơ quan quản lý. Toàn tỉnh có hơn 31.750 bài thu hoạch được tổng hợp.- *Đơn vị đạt tỷ lệ cao nhất là 100%; thấp nhất là 2,3%.* |  |
| 2.11 | Công tác tổ chức Hội nghị:- 100% Hội nghị có thành lập ban tổ chức.- Hình thức quản lý: Điểm danh hàng buổi và theo vị trí ngồi. |  |
| 2.12 | Tài liệu học tập:- Tài liệu được cấp phát: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, số lượng: 1.500 cuốn; đối tượng cấp: Đại biểu dự hội nghị.- Tài liệu mua: + Tài liệu nghiên cứu, số lượng: 2.539 cuốn.+ Tài liệu học tập: 8402 cuốn.+ Tài liệu hỏi - đáp: 3.869 cuốn. |  |
| **III** | **Công tác tuyên truyền nội dung cơ bản về Nghị quyết** |  |
| 1 | Lồng ghép thông tin tại các buổi tuyên truyền miệng các cấp trên 200 hội nghị với hàng nghìn lượt người tham gia. |  |
| 2 | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền thông qua sinh hoạt hội, đoàn thể. |  |
| 3 | Lồng ghép tuyên truyền tại các cuộc họp khu dân cư.  |  |
| 4 | Trên Đài Truyền thanh phát lại truyền hình cấp huyện.  |  |
| 5 | Đài truyền thanh xã. |  |
| 6 | Trên các trang thông tin điện tử, fanpage; trên Bản tin nội bộ của cấp ủy huyện mỗi tháng 1 bài |  |
| 7 | Ngoài ra, các địa phương, đơn vị đã mở nhiều chuyên mục, đăng nhiều tin bài, phóng sự liên quan đến các yêu cầu thực hiện các nội dung của Nghị quyết |  |

**PHỤ LỤC 2A**

**Về kết quả thể chế hóa Nghị quyết 11 của tỉnh Quảng Ngãi**

*(kèm theo Báo cáo số 395-BC/TU ngày 14/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

*-----*

| **TT** | **Vãn bản lãnh đạo, chỉ đạo** | **Đã ban hành** (Tính từ tháng 6/2017) | **Đang ban hành** (Thời gian dự kiến) | **Kế hoạch sẽ ban hành** (Thời gian dự kiến) | **Những điểm mới***(theo tinh thần NQ11 của HNTW5 Khóa XII)* **của văn bản** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nghị quyết** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5 khóa XX về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 1.2 | Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |   |   |  |  |
| 1.3 | Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. | x |   | Điều chỉnh khi có Nghị định sửa đổi Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ |  |  |
| **2** | **Quyết định** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. | x |  |  |  |  |
| 2.2 | Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 55/2017/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.3 | Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.4 | Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | x |  |  |  |  |
| 2.5 | Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.6 | Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.7 | Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Danh mục các vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.8 | [Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi](https://vanban.quangngai.gov.vn/thongtin/vanban/detail?id=117058). | x |  |  |  |  |
| 2.9 | Các Quyết định: số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021; số 401/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 và số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. | x |  |  |  |  |
| 2.10 | Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 4/6/2021 của UBND tỉnh về việc Quy định tài sản có giá trị lớn sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.11 | Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc ngưng hiệu lực một phần nội dung của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.12 | Quyết định số 60/2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh *(Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 và Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 24/02/2016)*. | x |  |  |  |  |
| 2.13 | Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | x |  |  |  |  |
| 2.14 | Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.15 | Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.16 | Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.17 | Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.18 | Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.19 | Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.20 | Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.21 | Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi | x |  |  |  |  |
| 2.22 | Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) cấp tỉnh giai đoạn 2022-2025 của tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.23 | Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Điều 23 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.24 | Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhằm quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm ở khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn, sụt lún đất; bảo vệ nguồn nước; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thuỷ, các hệ sinh thái ngập nước quan trọng và phòng chống ngập úng trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.25 | Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp khác (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi | x |  |  |  |  |
| **3** | **Văn bản chỉ đạo khác có liên quan** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Kết luận số 298-KL/TU ngày 13/4/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3, khóa XX về tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ. | x |  |  |  |  |
| 3.2 | Chị thị số 09/CT-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất ven biển. | x |  |  |  |  |
| 3.3 | Chị thị số 08/CT-UBND ngày 09/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| **II** | **Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nghị quyết** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 1.2 | Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định ĐTM; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 1.4 | Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm phát triển ngoại thương của tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 1.5 | Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.  | x |  |  |  |  |
| **2** | **Quyết định** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 11/3/2017 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hành đa cấp trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.2 | Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | x |  |  |  |  |
| 2.3 | Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh và Chương trình khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020. | x |  |  |  |  |
| 2.4 | Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020. | x |  |  |  |  |
| 2.5 | Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quy trình chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.6 | Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ trong khu vực sản xuất, kinh doanh và Chương trình khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2017. | x |  |  |  |  |
| 2.7 | Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.8 | Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định phân công nhiệm vụ và phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.9 | Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.10 | Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 | x |  |  |  |  |
| 2.11 | Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phê duyệt Chương trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh đến năm 2030. | x |  |  |  |  |
| 2.12 | Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh đến năm 2030. | x |  |  |  |  |
| 2.13 | Quyết định số 2124/QĐ/UBND ngày 24/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.14 | Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về hướng dẫn xây dựng Phương án sản xuất kinh doanh đảm bảo an toàn phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.15 | Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | x |  |  |  |  |
| 2.16 | Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024) tại các Quyết định: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020; số 64/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; số 47/2022/QĐ-UBND ngày 07/12/2022; số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 và số 24/2023/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh. | x |  |  |  |  |
| **3** | **Văn bản chỉ đạo khác có liên quan** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 3.2 | Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh thực hiện đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| **III** | **Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nghị quyết** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi. | x |  |  |  |  |
| 1.2 | Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khoá XX về công tác dân tộc. | x |  |  |  |  |
| 1.3 | Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khoá XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 1.4 | Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 1.5 | Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. | x |  |  |  |  |
| 1.6 | Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 1.7 | Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh về Quy định Một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 1.8 | Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh về Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| **2** | **Quyết định** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 19/10/2016 của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững. | x |  |  |  |  |
| 2.2 | Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 về Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.3 | Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt kết quả “Đánh giá khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”. | x |  |  |  |  |
| 2.4 | Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.5 | Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.6 | Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.7 | Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chuơng trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.8 | Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 14/02/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. | x |  |  |  |  |
| 2.9 | Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 18/6/2023 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiệncác Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| **3** | **Văn bản chỉ đạo khác có liên quan** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 187-KH/TU ngày 24/4/2019 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. | x |  |  |  |  |
| 3.2 | Kết luận số 635-KL/TU ngày 01/11/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ năm khóa XX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/10/2016 của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững. | x |  |  |  |  |
| 3.3 | Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Kết luận số 635-KL/TU ngày 01/11/2021 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU. | x |  |  |  |  |
| 3.4 | Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi. | x |  |  |  |  |
| 3.5 | Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 3.6 | Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế biển tỉnh giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 3.7 | Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh tề tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| **IV** | **Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nghị quyết** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
| **2** | **Quyết định** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | x |  |  |  |  |
| 2.2 | Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.3 | Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 04/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh hội nhập quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.4 | Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục dự án trọng điểm thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.5 | Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo về hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.6 | Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Nhận diện khó khăn, thách thức và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi hội nhập quốc tế giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030”. | x |  |  |  |  |
| **3** | **Văn bản chỉ đạo khác có liên quan** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| **V** | **Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nghị quyết** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 21/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX. | x |  |  |  |  |
| 1.2 | Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 1.3 | Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 1.4 | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/5/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. |  |  |  |  |  |
| **2** | **Quyết định** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Quyết định số 81/2017/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 2.2 | Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 12/1/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.3 | Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. | x |  |  |  |  |
| 2.4 | Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ Nhân dân. | x |  |  |  |  |
| 2.5 | Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.6 | Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Tổ Công tác triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.7 | Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.8 | Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Ngày Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| 2.9 | Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quy định về đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước hàng năm cho chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025. | x |  |  |  |  |
| 2.10 | Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số DTI tỉnh Quảng Ngãi. | x |  |  |  |  |
| **3** | **Văn bản chỉ đạo khác có liên quan** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Chương trình hành động của Tỉnh ủy số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. | x |  |  |  |  |
| 3.2 | Chương trình hành động của Tỉnh ủy số 10-CTr/TU ngày 19/7/2021 thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. | x |  |  |  |  |
| 3.3 | Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 18/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. | x |  |  |  |  |
| 3.4 | Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 12/01/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. | x |  |  |  |  |
| 3.5 | Chỉ thị số 29-CT/TU ngày 24/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, đẩy mạnh thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh. | x |  |  |  |  |
| 3.6 | Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL. | x |  |  |  |  |
| 3.7 | Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. | x |  |  |  |  |
| 3.8 | Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. | x |  |  |  |  |
| 3.9 | Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh về phát triển hạ tầng số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. | x |  |  |  |  |
| **VI** | **Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nghị quyết** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
| **2** | **Quyết định** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
| **3** | **Văn bản chỉ đạo khác có liên quan** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 20/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám sát của HĐND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đối với hoạt động tư pháp. | x |  |  |  |  |
| 3.2 | Chỉ thị số 25-CT/TU ngày 08/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phát huy vai trò, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh. | x |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |